

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẾN TRE **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 30/9/2024

“V/v tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn,
chia tài sản chung của hộ gia đình, đòi tài sản”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt; Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thùy Dung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 30 tháng 9 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 27/2024/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2024 về chia tài sản sau khi ly hôn, tranh chấp về tài sản chung hộ gia đình và đòi tài sản.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 55/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3479/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3685/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 9 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 3789/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 9 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số nhà A, ấp T, thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Diễm C – Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số nhà A, ấp T, thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Anh Ngô Nhật T1, sinh năm 1995;

- Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: Số nhà A, đường số C, khu dân cư S, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 10/5/2024).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số nhà E, ấp T, thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim T2: Chị Nguyễn Thị Loan T3, sinh năm: 1997. Địa chỉ: Số nhà A, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 24/9/2024).

3.2. Chị Nguyễn Như T4, sinh năm 1993. Địa chỉ: Số nhà A, ấp T, thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Như T4: Anh Nguyễn Thanh T5, sinh năm: 2000. Địa chỉ: Số nhà A, đường số C, khu dân cư S, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 21/8/2023).

(Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn B, anh Ngô Nhật T1, chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị Loan T3 và Luật sư Nguyễn Thị Diễm C có mặt; Anh Nguyễn Thanh T5 vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B;
- Bị đơn Lê Thị T;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T2, chị Nguyễn Như T4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Trong Đơn khởi kiện ngày 22/12/2022, Biên bản hòa giải ngày 29/3/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T6 trình bày:

Ngày 06/7/2022, ông B và bà T ly hôn theo Quyết định số 186/2022/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Khi ly hôn không có yêu cầu giải quyết chia tài sản chung, do ông bà tự phân chia nhưng đến nay hai bên chưa thỏa thuận được.

Hiện tại ông B đang đứng tên các thửa đất:

Thửa đất số 556, tờ bản đồ số 1, diện tích thực tế là 2.715m², tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/5/2004 cho ông B. Trên đất có 50 cây dừa cho trái ổn định và một số cây tạp không có giá trị do ông B quản lý sử dụng. Phần đất này có

nguồn gốc do ông B bán đất cha mẹ để lại và dùng tiền đó để mua. Giá trị đất khoảng 200.000.000 đồng.

Hai thửa số 1153 (diện tích 300m²) và 1154 (diện tích 200m²) cùng tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã T (nay là thị trấn T), huyện C, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc do cha của ông B để lại làm đất hương hỏa, thờ cúng ông bà. Trên thửa 1153 có một căn nhà cây cha mẹ cất trước giải phóng. Sau khi cha mẹ qua đời, vợ chồng ông B sửa lại thành căn nhà cấp 4 có diện tích khoảng 100m² (ngang khoảng 5m, dài khoảng 20m). Giá trị căn nhà khoảng 100.000.000 đồng và hai thửa đất có giá khoảng 100.000.000 đồng.

Sau khi ly hôn, bà T chửi mắng đuổi ông ra khỏi nhà, phải tha hương cầu thực, không có chỗ sinh sống.

Tài sản nêu trên là do cha mẹ ông B để lại, ông B là con trai có nghĩa vụ thờ phụng, cúng giỗ ông bà nhưng nhiều năm nay bà T đuổi xua không cho ông B làm tròn nghĩa vụ, do đó, ông B yêu cầu phân chia như sau: Ông B chia cho bà T ½ giá trị căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất 1153; ông B nhận 02 thửa đất 1153, 1154 và toàn bộ căn nhà để làm nơi thờ phụng, cúng giỗ ông bà. Phần đất, nhà có giá trị khoảng 150.000.000 đồng. Đối với thửa đất 556, tờ bản đồ số 01, ông B đồng ý chia đôi diện tích cho bà T, mỗi người một nửa.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn thống nhất kết quả đo đạc, định giá của Tòa án. Chi phí tố tụng, nguyên đơn tự nguyện chịu, không có yêu cầu gì.

Ông B có yêu cầu chia tài sản chung như sau:

Thửa 207, tờ bản đồ số 10, diện tích 409m², đất có căn nhà, đây là đất của ông B do nhận thừa kế từ cha là ông H để làm đất hương hỏa thờ cúng ông bà, không phải tài sản chung của ông B, bà T. Hiện do bà T và chị T4 đang quản lý. Ông B yêu cầu nhận toàn bộ nhà đất, đồng ý chia ½ giá trị căn nhà và công trình kiến trúc cũng như cây trồng trên đất cho bà T theo giá của Hội đồng định giá.

Đất vườn thửa 343, tờ bản đồ số 24, diện tích 2.692,4m², đây là tài sản do ông B, bà T mua trong thời kỳ hôn nhân và có phần hùn của bà T2 là 08 chỉ vàng 24K nên ông B đồng ý chia cho bà T2 tương ứng với phần hùn của bà T2, đất còn lại chia đôi cho ông B, bà T. Cây trồng trên đất do vợ chồng trồng, riêng mít do bà T trồng. Ông B đồng ý bồi hoàn giá trị mít cho bà T trên phần đất ông B được nhận.

Đối với yêu cầu độc lập của chị T4 (con ông B) yêu cầu ông và bà T2 cùng trả số tiền 200.000.000 đồng, do chị T4 cho rằng bỏ ra khi làm nhà, xây cổng rào và trả nợ Ngân hàng, ông B không đồng ý vì ông không có nhận số tiền này.

Theo Đơn phản tố ngày 07/9/2023, bản tự khai, biên bản hòa giải, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là chị Nguyễn Thị M và anh Ngô Nhật T1 trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông B là không có cơ sở, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, bà T2 và chị T4. Bởi lẽ:

Thửa đất 1153, 1154 có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị B1 (đã chết) cho gia đình ông Nguyễn Văn H1 (cha chồng bà T) ở nhờ. Năm 1984, bà T về làm dâu, ông H1 vừa chấp hành xong án tù, không có thu nhập, bà B1 đòi lại đất cho ở nhờ. Bà T mới dùng tiền mà gia đình cho bà khi theo chồng để mua lại với giá 5.000.000 đồng. Bà T đưa tiền cho ông H1 mua đất và hợp thức bằng cách để ông H1 đứng tên, ông H1 cũng đưa giấy tờ mua đất của bà B1 (bản chính) cho bà T cất giữ, việc này có bà T2 biết.

Thửa 1153, 1154 do bà T đưa tiền nhờ ông H1 đứng ra mua đất để cùng sinh sống và các thành viên trong hộ có công sức đóng góp, bảo quản canh tác, bao gồm: Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Kim T2, Nguyễn Văn B, Lê Thị T, Nguyễn Như T4. Riêng con gái của bà T với ông B, khi nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/5/2003 cũng là thành viên trong hộ.

Sau khi ông H1 chết, ông B dựa vào tờ thuận phân để đứng tên thừa kế phần đất, trong khi các thành viên trong hộ có công sức đóng góp là bà T, chị T4 không ký và cũng không có sự đồng ý của bà T, chị T4. Tờ thuận phân thực chất là các anh em đồng ý để ông B cất nhà, để sau không tranh cãi chứ không phải để ông B đứng tên toàn quyền sử dụng. Thời điểm này chỉ khi có sự tham gia của 04 thành viên trong hộ là bà T2, bà T và chị T4 mới hoàn chỉnh về chủ thể để định đoạt tài sản là quyền sử dụng đất.

Ông H1 chết, thửa đất được chuyển thành hộ Nguyễn Văn B đứng tên là phù hợp. Ngày 20/5/2004, Ủy ban nhân dân huyện C1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Văn B đứng tên. Do đó, việc ông B yêu cầu nhận hết phần đất là không có cơ sở, bà T không đồng ý.

Đối với căn nhà cấp 4 gắn liền thửa đất số 1153, 1154, do nhà cũ xuống cấp nghiêm trọng năm 2007, bà T2 có nói là chị em cùng sửa nhà lại để có chốn dung thân và có nơi thờ cúng cha mẹ. Sau đó, bà T và bà T2 gom góp tiền đang có, cộng với số tiền cha ruột bà T trúng số (bà T được 2,2 cây vàng 24K); Chị T4 được 02 chỉ vàng.

Năm 2008, bà T vay Ngân hàng 100.000.000 đồng, trong đó làm nhà 70.000.000 đồng, ông B lấy 30.000.000 đồng sửa ghe. Bà T2 góp 1,2 vàng 24K.

Số tiền vay Ngân hàng đến thời hạn trả bà T phải đi vay người khác trả, rồi lại vay Ngân hàng trả nợ cho người khác. Kéo dài nhiều năm, đến khi chị T4 học xong đi làm có thu nhập phụ giúp gia đình thì có đưa tiền về nhà làm la

phông, sân, hàng rào, cổng rào, trả tiền vay Ngân hàng cũng như trả gốc cho Ngân hàng vào năm 2022.

Riêng ông B tại thời điểm cất nhà không đóng góp gì.

Hiện bà T, chị T4 và bà T2 đang sinh sống tại căn nhà này.

Do đó, việc ông B yêu cầu chia 1/2 căn nhà bà T không đồng ý.

Đối với thửa đất 556 có nguồn gốc từ bà Lê Thị Thu T7 (sinh năm 1966) chuyển nhượng cho hộ ông Nguyễn Văn B khoảng tháng 5/2004 với giá 37,5 chỉ vàng 24K, đây là tiền gom góp của bà T với ông B, cộng với số tiền tích góp của bà T2, cùng với tiền ông B bán phần đất 01 (một) công của cha mẹ ruột cho bà T2. Do đó, việc ông B yêu cầu chia đôi thửa đất 343 cho ông B và bà T mỗi người một nửa là không có cơ sở.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông B, bà T có ý kiến như sau:

Thửa đất 1153, 1154, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà T yêu cầu chia nhà, đất làm 03 phần cho bà T, ông B, bà T2. Bà T yêu cầu nhận toàn bộ nhà, đất và đồng ý trả giá trị nhà, đất của ông B, bà T2.

Đối với thửa đất 556, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa 343, tờ bản đồ số 24) tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà T yêu cầu chia làm 03 phần cho bà T, ông B, bà T2. Bà T yêu cầu được nhận 1/3 diện tích đất.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bị đơn thống nhất kết quả đo đạc, định giá của Tòa án.

Thửa đất 1153, 1154 do bà T bỏ 5.000.000 đồng ra mua nhờ cha chồng đứng tên dùm nên đây là tài sản riêng của bà T, không phải tài sản của hộ gia đình, cũng không phải tài sản của ông B được hưởng thừa kế. Nếu Tòa án xác định tài sản là do ông B được nhận thừa kế thì quá trình sử dụng, ông B đem thế chấp Ngân hàng nhiều lần là đã nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng. Căn nhà trên đất do bà T xây cất, ông B không có công lao gì, trong đó bà có nhận tiền của chị T4 để xây cất và trả nợ Ngân hàng. Tuy nhiên, vì là vợ chồng, bà T đồng ý chia 1/2 giá trị nhà, đất cho ông B. Bà T yêu cầu được nhận nhà, đất và bồi hoàn 1/2 giá trị cho ông B, vì đây là nơi sinh sống duy nhất của bà T và chị T4 nên đề nghị Tòa án xem xét, bảo vệ quyền lợi cho người nữ và con.

Thửa đất 556 là tài sản chung của bà T, ông B tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, không có phần của bà T2. Việc ông B khai có bán đất của bà T2 để hùn tiền vào mua đất thì bà T không biết nên không đồng ý chia cho bà T2. Bà T yêu cầu được nhận toàn bộ thửa đất này và đồng ý bồi hoàn cho ông B 1/2 giá trị đất.

Tại Bản tự khai, Biên bản hòa giải và những lời trình bày tiếp theo, anh Trần Trọng T8 và chị Phan Thị Ngọc T9 là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T2 trình bày:

Phần đất có nhà là tài sản của ông B do được nhận thừa kế từ ông H1, bà T2 không có tranh chấp. Do bà T2 không có gia đình, không có nhà riêng, từ trước đến nay vẫn chung sống với vợ chồng ông B, bà T, nay bà T2 bị bà T đuổi ra khỏi nhà nên có nguyện vọng được giao nhà đất cho ông B để bà T2 tiếp tục được sống ở đó đến cuối đời. Công trình kiến trúc và cây trồng trên đất là tài sản của ông B, bà T nên bà T2 không có tranh chấp.

Đối với thửa đất 343 (thửa cũ số 556), bà T2 yêu cầu nhận khoảng 574m², tương ứng việc bà T2 hùn 08 chỉ vàng cho ông B, bà T mua phần đất này. Cây trồng trên đất bà T2 đồng ý bồi hoàn cho ông B, bà T trên phần mà bà được nhận.

Bà T2 không liên quan gì đến khoản nợ ngân hàng của ông B và bà T, nên không đồng ý trả số nợ 300.000.000 đồng.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 07/9/2023, bản tự khai, biên bản hòa giải và Đơn xin rút một phần yêu cầu độc lập ngày 20/5/2024, những lời trình bày tiếp theo, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Như T4 là anh Nguyễn Thanh T5 trình bày:

Đơn yêu cầu độc lập ngày 07/9/2023 của chị T4 nêu:

Thứ nhất, thửa đất 1153, 1154 có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị B1 (đã chết). Thửa đất này bà B1 cho gia đình ông Nguyễn Văn H1 (cha chồng bà T) ở nhờ. Năm 1984, mẹ chị T4 về làm dâu, mới dùng tiền mà gia đình cho mẹ chị khi đi theo chồng khoảng 5.000.000 đồng để mua lại thửa đất trên. Từ trước đến nay, mẹ chị là người gìn giữ tờ giấy nhượng đất của bà B1 (bản chính), mẹ chị nói mẹ đưa tiền cho ông nội mua nên ông nội đưa cho mẹ giấy mua bán đất.

Năm 2003, chị T4 được 10 tuổi, ông nội có mang sổ hộ khẩu đi đăng ký quyền sử dụng đất hộ.

Thửa 1153, 1154 do bà T đưa tiền nhờ cha chồng đứng ra mua đất để cùng sinh sống và các thành viên trong hộ có công sức đóng góp, bảo quản canh tác, bao gồm: Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Kim T2, Nguyễn Văn B, Lê Thị T, Nguyễn Như T4.

Riêng con gái của bà T với ông B, khi nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/5/2003 cũng là thành viên trong hộ.

Sau khi ông nội mất, thì cha chị T4 dựa vào tờ thuận phân để đứng tên thừa kế phần đất, trong khi các thành viên trong hộ có công sức đóng góp là mẹ chị và chị không có ký tên.

Ông H1 chết, thửa đất được chuyển thành hộ Nguyễn Văn B đứng tên là phù hợp. Ngày 20/5/2004, Ủy ban nhân dân huyện C1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Văn B đứng tên. Do đó, việc cha chị yêu cầu nhận hết phần đất là không có cơ sở, chị T4 không đồng ý.

Thứ hai, đối với căn nhà cấp 4 gắn liền thửa đất 1153, 1154. Do nhà cũ xuống cấp nghiêm trọng năm 2007, bà T2 với mẹ chị sửa lại nhà. Sau đó mẹ chị lấy số tiền ông ngoại trúng số (ông ngoại cho chị T4 2 chỉ vàng, mẹ được 10 triệu đồng) và gom góp tiền đang có cộng với số tiền của bà T2 để xây nhà. Thời điểm này cha chị đi bán trấu nên cũng không phụ giúp gì nhiều.

Năm 2008, gia đình vay Ngân hàng 100.000.000 đồng. Trong đó làm nhà 70.000.000 đồng, ông B lấy 30.000.000 đồng sửa ghe. Bà T2 góp 1,2 cây vàng 24K.

Thửa đất 1153, 1154, chị T4 đã có nhiều công sức đóng góp từ khi học xong và đi làm. Từ khoảng năm 2015 chị T4 cùng với gia đình trả nợ thế chấp ngân hàng, san lấp cải tạo đất, xây dựng hàng rào, cổng rào...tổng cộng khoảng 300.000.000 đồng.

Thứ ba, thửa đất 556, có nguồn gốc từ bà Lê Thị Thu T7 (sinh năm 1966), khoảng tháng 5/2004 bà T7 chuyển nhượng cho hộ ông Nguyễn Văn B thửa đất này với giá 37,5 vàng 24K. Số tiền nhận chuyển nhượng đất này là tiền gom góp của bà T với ông B, cộng với số tiền tích góp của bà T2, cùng với số tiền mà ông B đã bán phần đất 01 (một) công của ông nội cho cô T2. Do đó, việc ông B yêu cầu chia đôi thửa đất 343, ông B một nửa, mẹ chị một nửa là không có cơ sở, chị không đồng ý.

Từ những cơ sở đó, chị T4 yêu cầu sau: Thứ nhất, các thửa 343 tờ bản đồ số 24; thửa 207, tờ bản đồ số 10 là đất hộ gia đình. Căn nhà trên đất là công sức đóng góp của bà T, bà T2 và chị T4, ông B không có đóng góp. Theo quy định đất cấp cho hộ, chị T4 được ¼ diện tích đất và nhà nêu trên. Chị T4 đề nghị Tòa án xem xét quyền của thành viên trong hộ gia đình khi cùng đứng tên tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hướng chị T4 được nhận ¼ quyền cho mỗi thửa đất. Tuy nhiên, chị không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Yêu cầu bà T, ông B và bà T2 trả cho chị số tiền nợ chị bỏ ra để trả nợ ngân hàng là 300.000.000 đồng. Về phần nhà đất trên thửa 207, đây là nơi ở duy nhất của chị và mẹ chị, đề nghị Tòa án xem xét cho mẹ con chị được tiếp tục sinh sống trên nhà đất này.

Trong Đơn xin rút một phần yêu cầu độc lập ngày 20/5/2024: Chị T4 rút lại đối với yêu cầu bà T trả 100.000.000 đồng do hai bên tự thương lượng xong. Chị T4 giữ yêu cầu đối với ông B, bà T2 phải liên đới trả là 200.000.000 đồng.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 55/2024/HNGĐ-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 212, 254, 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1987; Điều 46, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số 01/2016 hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông Nguyễn Văn B đối với bà Lê Thị T.

2. Ông Nguyễn Văn B được nhận phần đất và các cây trồng trên đất trên thửa 343-2-1 và thửa 343-2, có tổng diện tích 1.059,2m², loại đất CLN, thuộc một phần thửa 343, tờ bản đồ số 24, tọa lạc thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông B có nghĩa vụ để dành thửa đất 343-2 có diện tích 40,9m² làm lối đi chung.

Tứ cận phần đất được nhận như sau:

Bắc giáp thửa 343-3-1 và thửa 343-3

Nam giáp thửa 343-1-1 và thửa 343-1

Tây giáp thửa 121

Đông giáp thửa 119

3. Bà Lê Thị T được nhận phần đất và các cây trồng trên đất trên thửa 343-3-1 và thửa 343-3, có tổng diện tích 1.059,2m², loại đất CLN, thuộc một phần thửa 343, tờ bản đồ số 24, tọa lạc thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà T có nghĩa vụ để dành thửa đất 343-3 có diện tích 43,5m² làm lối đi chung.

Tứ cận phần đất được nhận như sau:

Bắc giáp thửa 120

Nam giáp thửa 343-2-1 và thửa 343-2

Tây giáp thửa 121

Đông giáp thửa 119.

4. Bà Lê Thị T được nhận đất, nhà, cây trồng và các công trình kiến trúc khác trên thửa đất 207, tờ bản đồ số 10, loại đất ONT + CLN, có diện tích 409m², tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tứ cận phần đất được nhận như sau:

Bắc giáp đất Nguyễn Phúc Đặng

Nam giáp đường huyện (ĐH-ĐK-19)

Tây giáp đất Nguyễn Phúc Đặng

Đông giáp đất Lê Trần Minh D.

5. Bà Nguyễn Thị Kim T2 được nhận đất và cây trồng trên thửa đất 343-1-1 và 343-1, tổng diện tích 574m², loại đất CLN, thuộc một phần thửa 343, tờ

bản đồ số 24, tọa lạc thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà T2 có nghĩa vụ để dành thửa đất 343-1 có diện tích 21,7m² làm lối đi chung.

(có sơ đồ hiện trạng các thửa đất kèm theo).

6. Ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị Kim T2 có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với các thửa đất được nhận như đã nêu trên.

7. Về bồi hoàn trị cây trồng, và giá trị đất như sau:

Buộc ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cây trồng cho bà Lê Thị T số tiền 3.938.000 đồng.

Buộc bà Lê Thị T có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị đất cho ông Nguyễn Văn B số tiền 558.650.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim T2 có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn B số tiền: 5.276.500 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim T2 có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cây trồng cho bà Lê Thị T số tiền 7.860.500 đồng.

8. Đình chỉ giải quyết yêu cầu đòi tài sản của chị Nguyễn Như T4 đối với bà Lê Thị T.

9. Bác yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Như T4 về việc đòi tài sản số tiền 200.000.000 đồng đối với ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Kim T2. Bác yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Như T4 về việc xác định tranh chấp là tài sản chung hộ gia đình.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 09/7/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận chia cho ông B phần nhà, đất tại thửa 207, tờ bản đồ số 10, diện tích 409m², tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông B đồng ý hoàn trả cho bà T ½ giá trị căn nhà theo giá trị định giá.

Ngày 11/7/2024, bị đơn bà Lê Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T2, chị Nguyễn Như T4 kháng cáo, nội dung kháng cáo như sau:

Bà Lê Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đối với nhà, đất tại thửa 1153, 1154 (nay là thửa 207, tờ bản đồ số 10) không phải là tài sản riêng của ông B; bà T yêu cầu xem xét về công sức đóng góp của bà trong khối tài sản này, từ đó chia đôi nhà, đất cho bà T và ông B theo hướng giao nhà và đất cho bà T quản lý, sử dụng; bà T đồng ý trả ½ giá trị nhà, đất cho ông B.

Bà Nguyễn Thị Kim T2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm giao nhà, đất tại thửa 207, tờ bản đồ số 10 cho ông B quản lý, sử dụng, ông B có nghĩa vụ trả giá trị nhà cho bà T; yêu cầu ông B, bà T phải trả lại cho bà T2 1,2 cây vàng 24K. Trường hợp Tòa án chấp nhận giao nhà, đất cho ông B để bà T2 về sinh sống với ông B tại căn nhà đó thì bà T2 không yêu cầu ông B có nghĩa vụ trả cho bà T2 1/2 của 1,2 cây vàng 24K (tức 06 chỉ vàng 24K).

Chị Nguyễn Như T4 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu độc lập của chị T4, buộc ông B, bà T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị T4 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Thửa 207, tờ bản đồ số 10, diện tích 409m² là đất của ông B do nhận thừa kế từ cha là ông H1 để làm đất hương hỏa thờ cúng ông bà, không phải tài sản chung của ông B, bà T. Căn nhà trên đất do ông B, bà T cùng tạo lập, đây là nơi ở duy nhất của ông B, hiện nay do bà T và chị T4 đang quản lý. Để tạo điều kiện về chỗ ở cho ông B, để ông B làm tròn nghĩa vụ thờ cúng ông bà, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông B, giao toàn bộ nhà, đất tại thửa 207 cho ông B quản lý, sử dụng, ông B đồng ý trả 1/2 giá trị căn nhà và công trình kiến trúc cũng như cây trồng trên đất cho bà T theo giá của Hội đồng định giá.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, không xem xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim T2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị T phải trả cho bà T2 1,2 cây vàng 24K mà bà T2 bỏ ra cùng xây dựng căn nhà trên thửa đất số 207, tờ bản đồ số 10.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn B; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị T; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim T2, chị Nguyễn Như T4; sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 55/2024/HNGĐ-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre theo hướng:

Ông Nguyễn Văn B được quyền quản lý, sử dụng phần đất thuộc thửa 207-4-1, 207-3-1, 207-2-1, 207-1 (tổng diện tích 259m², trong đó gồm 150m² đất ONT), trên đất có căn nhà là tài sản chung của ông B và bà T.

Bà Lê Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất thuộc thửa 207-4-2,

2027-3-2, 207-2-2 (tổng diện tích 150m² đất ONT) trên đất có một phần căn nhà là tài sản chung của ông **B** và bà **T**.

Ông **B** có nghĩa vụ trả cho bà **T** số tiền là 52.551.785 đồng.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà **T2** về việc yêu cầu được chia 1/3 giá trị căn nhà và 1/4 diện tích đất của thửa 207.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông **Nguyễn Văn B**, bị đơn bà **Lê Thị T** và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị Kim T2**, chị **Nguyễn Như T4** còn trong thời hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại các điều 285, 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị **Nguyễn Như T4** là anh **Nguyễn Thanh T5** vắng mặt tại phiên tòa, có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh **Nguyễn Thanh T5**.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông **Nguyễn Văn B** và bà **Lê Thị T** đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 186/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Tại quyết định này thể hiện, về tài sản chung ông **B** và bà **T** tự thỏa thuận, Tòa án không xem xét đến. Tuy nhiên, ông **B** và bà **T** đã không tự thỏa thuận được với nhau nên phát sinh tranh chấp.

[2.2] Đối với yêu cầu chia thửa đất số 556, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.715m² (nay là thửa 343, tờ bản đồ số 24, diện tích 2.692,4m²), tọa lạc tại **thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre** đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết. Về nội dung này các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Xét kháng cáo của của các đương sự liên quan đến việc chia nhà, đất tại thửa 207, tờ bản đồ số 10, tọa lạc **thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre**, thấy rằng:

[2.3.1] Thửa đất 207, tờ bản đồ số 10, diện tích 409m² (thửa cũ số 1153, diện tích 300m², loại đất T và thửa 1154, diện tích 200m², loại đất LN, cùng tờ bản đồ số 2), do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 09/5/2003 cho hộ ông **Nguyễn Văn H1**. Ngày 10/3/2003 ông **H1** chết, hàng thừa kế thứ nhất là các con

của ông H1, trong đó có ông Lê Văn B2 đã cùng nhau lập Tờ thuận phân đề ngày 12/4/2004 với nội dung đồng ý giao toàn bộ diện tích đất này cho ông B2 được toàn quyền sử dụng. Ngày 20/5/2004, hộ ông Nguyễn Văn B được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 1153, 1154 nêu trên.

[2.3.2] Thửa đất số 1153, 1154 có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn H1 nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị B1 vào ngày 15/6/1984. Mặc dù pháp luật thời kỳ này nghiêm cấm việc mua, bán, phát canh, thu tô, chuyển nhượng đất đai dưới mọi hình thức, tuy nhiên, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Mục 2.2 Phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/08/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình thì “*Nếu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được thực hiện thì Tòa án công nhận hợp đồng trong các trường hợp sau đây:*

b.1) Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

...

b.3) Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã xây nhà ở, công trình kiến trúc, trồng cây lâu năm, đầu tư sản xuất, kinh doanh không vi phạm quy định về quy hoạch và bên chuyển nhượng cũng không phản đối khi bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất xây nhà ở, công trình kiến trúc, trồng cây lâu năm, đầu tư sản xuất, kinh doanh trên đất đó.”

Phần đất nhận chuyển nhượng, hộ ông H1, sau này là ông B đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã xây cất nhà ở và các công trình phụ khác, trồng cây lâu năm nhưng không ai có ý kiến phản đối. Đối chiếu với quy định nêu trên thì việc sang nhượng đất giữa bà Nguyễn Thị B1 và ông Nguyễn Văn H1 được công nhận.

[2.3.3] Việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/5/2004 cho hộ ông Nguyễn Văn B các đương sự không có ý kiến, khiếu nại gì. Tại Công văn số 1476/UBND-NC ngày 06/6/2024 của Ủy ban nhân dân huyện C có nội dung: “*Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Nguyễn Văn H1 và hộ Nguyễn Văn B là cấp cho cá nhân hay hộ gia đình, Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Tòa án nhân dân huyện xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng, các chứng cứ đương sự cung cấp giải quyết vụ án theo quy định pháp luật*”. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 212 Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể “*Tài sản của các thành viên gia đình cùng sống chung gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan*”.

Thấy rằng, các thửa đất số 1153, 1554 có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn H1 nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị B1, sau khi ông H1 chết, ông B làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế. Tại thời điểm hộ ông H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thành viên trong hộ ông H1 gồm ông H1, ông B, bà T, bà T2, chị T4. Đến thời điểm hộ ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thành viên trong hộ ông B gồm ông B, bà T, bà T2 và chị T4. Tại thời điểm đó, chị T4 còn rất nhỏ; ngoài ra, chị T4 cũng không có chứng cứ cứng minh chị có công sức tạo lập hay đóng góp trong việc hình thành khối tài sản này. Vì vậy, xác định chị T4 là thành viên hộ gia đình nhưng không có chung quyền sử dụng đất các thửa đất số 1153, 1154.

Đối với bà T cho rằng đây là tài sản riêng của bà T, do bà là người bỏ tiền ra đưa cho ông H1 mua lại đất từ bà Nguyễn Thị B1, điều này có bà T2 (là chị ruột của ông B) thừa nhận và bà là người giữ bản gốc “Giấy nhượng đất” giữa ông H1 với bà B1. Xét ông B không thừa nhận lời trình bày này của bà T; việc bà T giữ bản gốc “Giấy nhượng đất” cũng không đảm bảo cơ sở chứng minh cho việc bà T là người bỏ tiền ra đưa cho ông H1 mua đất. Bà T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh giữa bà và ông H1 có sự thỏa thuận về việc bà để cho ông H1 được đứng tên quyền sử dụng đất thay cho bà.

Đối với lời trình bày của bà T2 trước sau không thống nhất, có lúc bà T2 xác định tiền mua đất là do bà T đưa cho ông H1, có lúc lại cho rằng đất là tài sản riêng của ông B do được nhận thừa kế từ ông H1 nhưng tất cả lời trình bày của bà T2 đều không có chứng cứ chứng minh. Vì vậy, xét lời trình bày của bà T2 là không có giá trị chứng minh.

Căn cứ hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp, thể hiện: Thửa đất số 1153 và 1154 do ông Nguyễn Văn H1 nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị B1. Sau khi ông H1 chết, ông B thực hiện thủ tục khai nhận thừa kế phần đất trên, bà T đều biết nhưng không có ý kiến. Hơn nữa, theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, tại Điều 32 có quy định “*Tài sản riêng của vợ, chồng gồm... tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân*”, “*Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng... được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận*” được quy định tại Điều 27 của Luật này. Nhận thấy, thửa đất nêu trên, ông B được thừa kế riêng và giữa ông B, bà T không có bất kỳ thỏa thuận nào liên quan đến việc xác lập quyền sử dụng đất này thành tài sản chung của vợ chồng.

Từ đó có cơ sở kết luận, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004, mặc dù giấy chứng nhận ghi cấp cho hộ ông Nguyễn Văn B nhưng đây là tài sản riêng của ông B.

[2.3.4] Về căn nhà trên đất và các công trình phụ được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông B, bà T; các cây trồng trên đất do bà T, ông B trồng, điều này được các đương sự thừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông B xác định đây là tài sản chung của vợ chồng; trong khi bà T cho rằng, ông B không có công sức đóng góp gì vào sự hình thành khối tài sản chung này nhưng bà T không có chứng cứ chứng minh. Do đó, có cơ sở xác định, nhà ở và các công trình phụ cùng cây trồng trên thửa đất số 207 là tài sản chung của ông B, bà T.

[2.3.5] Mặc dù quyền sử dụng các thửa đất số 1153, 1154 là tài sản riêng của ông B như đã phân tích, tuy nhiên, bà T đã sống chung với ông B một thời gian dài trên phần đất này, ông bà đã cùng nhau quản lý, sử dụng đất, trồng cây, xây dựng nhà ở trên đất, bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị đất. Trong thời kỳ hôn nhân, ông B và bà T nhiều lần vay vốn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C2 (V) – Chi nhánh B3 theo các hợp đồng tín dụng ngày 22/4/2015, ngày 28/4/2016, ngày 27/4/2017, ngày 26/4/2018 và thế chấp quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông B ngày 20/5/2004 để đảm bảo cho nghĩa vụ trả tiền đối với ngân hàng thể hiện việc ông B đã đưa các thửa đất này vào khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó, sau khi ông bà ly hôn, về nguyên tắc tài sản chung được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố về hoàn cảnh của vợ, chồng; công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung... theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Trong trường hợp này, xác định công sức của ông B, bà T trong việc tạo lập nhà ở, công trình kiến trúc và các cây trồng trên đất là ngang nhau nên phần được chia là tương đương nhau; đối với quyền sử dụng đất nên chia cho ông B nhận phần nhiều hơn là phù hợp, bởi đất này có nguồn gốc là của ông B.

Hội đồng xét xử xét thấy, cả ông B, bà T đều có nhu cầu về chỗ ở, đều có nguyện vọng được chia tài sản bằng hiện vật, ông bà không có nơi ở nào khác. Mặc dù ông B, bà T mỗi người đều đã được chia một phần đất diện tích 1.059,2m² tại thửa 343, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại thị trấn T, huyện C nhưng đây là đất CLN nên việc xây cất nhà ở là không đảm bảo. Đối với thửa đất số 207, tờ bản đồ số 10, diện tích 409m² (trong đó có 300m² đất ONT), căn cứ Quyết định số 59/2017/QĐ-UND ngày 07/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre thì có thể chia thửa đất số 207 cho ông B và bà T bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Về căn nhà trên đất, ngoài là nhu cầu chỗ ở của ông B, bà T, còn là nơi thờ phụng, cúng giỗ cha mẹ của ông B. Căn cứ họa đồ hiện trạng sử dụng đất và lời trình bày của các đương sự, thấy rằng căn nhà có vị không hoàn toàn nằm giữa thửa đất đến mức không thể phân chia bằng hiện vật, cũng như việc chia nhà ở

bằng hiện vật không dẫn đến phá hủy kết cấu căn nhà. Vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, Hội đồng xét xử chấp nhận chia như sau:

Ông **B** được nhận phần đất thuộc thửa 207-4-1, 207-3-1, 207-2-1, 207-1 (tổng diện tích 259m², trong đó gồm 150m² đất ONT và 109m² đất CLN) cùng toàn bộ công trình kiến trúc, cây trồng trên đất.

Bà **T** được nhận phần đất thuộc thửa 207-4-2, 207-3-2, 207-2-2 (tổng diện tích 150m² đất ONT) cùng toàn bộ công trình kiến trúc, cây trồng trên đất.

Buộc ông **B** phải bồi hoàn giá trị nhà ở, công trình kiến trúc, cây trồng trên đất cho bà **T** tương ứng với phần ông **B** được nhận nhiều hơn:

- Về bồi hoàn giá trị nhà ở, công trình kiến trúc với số tiền là: 54.539.000 đồng;

- Về bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất với số tiền là: 824.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng buộc ông **B** có nghĩa vụ bồi hoàn cho **T** số tiền là: 55.363.000 đồng.

Từ đó, xét một phần kháng cáo của ông **B**, bà **T** là có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Xét kháng cáo của chị **Nguyễn Như T4** về việc buộc ông **B**, bà **T2** có nghĩa vụ liên đới trả cho chị **T4** 200.000.000 đồng, thấy rằng:

Ông **B**, bà **T2** đều không thừa nhận chị **T4** đã bỏ ra số tiền này để hỗ trợ trả nợ vay ngân hàng, cải tạo, san lấp đất, xây dựng hàng rào, cổng rào, làm sân, gắn la phong và trang trí nhà từ khoảng năm 2015 đến nay; chị **T4** không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình; trong khi đó, bà **T** cũng cho rằng nhà và công trình kiến trúc là tài sản chung của bà với ông **B**. Tại hồ sơ vay vốn của ngân hàng, về các khoản nợ vay, nợ đã trả đều không có liên quan đến chị **T4**. Do đó, kháng cáo của chị **T4** là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[2.5] Ở cấp sơ thẩm, bà **T2** có yêu cầu độc lập yêu cầu chia cho bà **T2** 1/3 giá trị căn nhà và 1/4 diện tích đất thửa đất số 207, tờ bản đồ số 10. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu độc lập của bà **T2**, sau đó bà **T2** có văn bản xin rút lại yêu cầu này. Lẽ ra, cấp sơ thẩm phải đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập đã rút của bà **T2**, đảm bảo quyền khởi kiện lại cho bà **T2** theo quy định của pháp luật nhưng tại bản án sơ thẩm số 55/2024/HNGĐ-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành chưa xem xét giải quyết đối với yêu cầu này của bà **T2** là có thiếu sót, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà **T2** nên Hội đồng xét xử tuyên bổ sung đình chỉ yêu cầu độc lập của bà **T2** trong bản án phúc thẩm.

[2.6] Đối với kháng cáo của bà **T2** về việc yêu cầu ông **B**, bà **T** phải trả lại cho bà **T2** 1,2 cây vàng 24K mà bà **T2** đã bỏ ra để cùng ông **B**, bà **T** xây dựng nhà trên thửa đất số 207, tờ bản đồ số 10, thấy rằng:

Tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm... có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị*”. Về nội dung này, do tại cấp sơ thẩm bà T2 không yêu cầu giải quyết nên không có cơ sở xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

Từ những nhận định và căn cứ nêu trên,

Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, không xem xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim T2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị T phải trả cho bà T2 1,2 cây vàng 24K mà bà T2 cho rằng đã bỏ ra cùng xây dựng căn nhà trên thửa đất số 207.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Kim T2 về việc yêu cầu chia căn nhà trên thửa đất số 207 bằng hiện vật cho ông B; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị T về việc xem xét lại công sức đóng góp của bà T; không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Như T4; sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số số 55/2024/HNGĐ-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre như đã phân tích nêu trên.

[3] Xét một phần lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Xét một phần đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng:

Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng được điều chỉnh lại theo quy định của pháp luật.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị T không phải chịu án phí và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Nguyễn Như T4 phải chịu án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Nguyễn Thị Kim T2 thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không xem xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị T phải trả cho bà T2 1,2 cây vàng 24K mà bà T2 cho rằng đã bỏ ra cùng xây dựng căn nhà

trên thửa đất số 207, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T.

Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T2.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Như T4.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 55/2024/HNGĐ-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 212, 254, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/08/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Quyết định số 59/2017/QĐ-UND ngày 07/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh B;

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 165, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị T; Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim T2 về việc “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn” giữa ông Nguyễn Văn B với bà Lê Thị T, cụ thể:

1.1. Đối với thửa đất số 207, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre:

Ông Nguyễn Văn B được quyền quản lý, sử dụng phần đất có ký hiệu thửa 207-4-1, 207-3-1, 207-2-1, 207-1 (tổng diện tích 259m², trong đó gồm 150m² đất ONT và 109m² đất CLN) cùng toàn bộ công trình kiến trúc, cây trồng trên đất.

Bà Lê Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có ký hiệu thửa 207-4-2, 207-3-2, 207-2-2 (tổng diện tích 150m² đất ONT) cùng toàn bộ công trình kiến trúc, cây trồng trên đất.

1.2. Đối với thửa đất số 343, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre:

Ông Nguyễn Văn B được được quyền quản lý, sử dụng phần đất có ký hiệu thửa 343-2-1 và 343-2, tổng diện tích 1.059,2m², loại đất CLN cùng toàn bộ cây trồng trên đất.

Bà Lê Thị T được được quyền quản lý, sử dụng phần đất có ký hiệu thửa 343-3-1 và 343-3, tổng diện tích 1.059,2m², loại đất CLN cùng toàn bộ cây trồng trên đất.

Bà Nguyễn Thị Kim T2 được được quyền quản lý, sử dụng phần đất có ký hiệu thửa 343-1-1 và 343-1, tổng diện tích 574m², loại đất CLN cùng toàn bộ cây trồng trên đất.

Ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị Kim T2 có nghĩa vụ dành ra các thửa đất đất số 343-2, 343-3, 343-1 mà mỗi người được nhận nêu trên để làm lối đi chung.

(Kèm theo là các họa đồ hiện trạng sử dụng đất lập ngày ngày 31/01/2024, ngày 26/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Bến Tre là một phần không thể tách rời của bản án này).

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn B vào ngày 20/5/2004 đối với các thửa đất số 1153, 1154 cùng tờ bản đồ số 02 và thửa 556, tờ bản đồ số 01, đất cùng tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre sang cho ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị Kim T2 theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị Kim T2 có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất được nhận nêu cho phù hợp với nội dung bản án đã tuyên.

1.3. Về nghĩa vụ bồi hoàn giá trị nhà ở, công trình kiến trúc, cây trồng trên đất:

Buộc ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị nhà ở, công trình kiến trúc, cây trồng trên đất cho bà Lê Thị T với số tiền là 55.363.000 (năm mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn) đồng và 3.938.000 (ba triệu chín trăm ba mươi tám nghìn) đồng, tổng cộng là 59.301.000 (năm mươi chín triệu ba trăm lẻ một nghìn) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim T2 có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn B với số tiền là 5.276.500 (năm triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim T2 có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cây trồng cho bà Lê Thị T với số tiền là 7.410.500 (bảy triệu bốn trăm mười nghìn năm trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim T2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị T phải chia cho bà T2 $\frac{1}{4}$ thửa đất số 1153, 1154 cùng tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 207, tờ bản đồ số 10), tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre và $\frac{1}{3}$ giá trị căn nhà trên đất.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Như T4 về việc đòi tài sản đối với bà Lê Thị T số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng mà chị T4 cho rằng đã dùng để trả nợ ngân hàng thay cho bà T và đầu tư, tu bổ trên thửa đất số 207, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Như T4 về việc đòi tài sản số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng đối với ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Kim T2; Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Như T4 về việc xác định tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về chia tài sản chung của hộ gia đình.

5. Chi phí tố tụng:

Chi phí thu thập chứng cứ tại cấp sơ thẩm là 5.744.000 (năm triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng; Chi phí thu thập chứng cứ tại cấp phúc thẩm là 594.000 (năm trăm chín mươi bốn nghìn) đồng. Tổng cộng là 6.338.000 (sáu triệu ba trăm ba mươi tám nghìn) đồng. Ghi nhận nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp xong.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí là 44.870.000 (bốn mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp là 6.250.000 (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0010760 ngày 14/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Ông B phải nộp tiếp số tiền là 38.620.000 (ba mươi tám triệu sáu trăm hai mươi nghìn) đồng.

Bà Lê Thị T phải chịu 37.766.000 (ba mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng.

Chị Nguyễn Như T4 phải chịu 10.300.000 (mười triệu ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000773 ngày 10/10/2023 của Chi

cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Chị **T4** phải nộp tiếp số tiền là 2.800.000 (hai triệu tám trăm nghìn) đồng.

Bà **Nguyễn Thị Kim T2** thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông **Nguyễn Văn B**, bà **Lê Thị T** không phải chịu án phí nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo các biên lai thu số 000693 ngày 09/7/2024, số 0000714 ngày 16/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

Chị **Nguyễn Như T4** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo các biên lai thu số 0000715 ngày 16/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Bà **Nguyễn Thị Kim T2** thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, P. KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Đạt